

Phu lục: 01

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2021	31/12/2022	So sánh với số đầu kỳ	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B		2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG TÀI SẢN	205.133.069.253	214.624.496.912	9.491.427.659	104,63%
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	143.333.669.646	158.455.354.255	15.121.684.609	110,55%
1	Tiền & các khoản tương đương tiền	3.439.084.615	13.475.733.872	10.036.649.257	391,84%
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	113.785.932.621	108.044.441.757	(5.741.490.864)	94,95%
	- Phải thu khách hàng	121.816.771.768	119.552.717.639	(2.264.054.129)	98,14%
	- Khoản trả trước cho người bán	4.776.605.343	2.433.933.934	(2.342.671.409)	50,96%
	- Phải thu khác	3.184.467.127	2.245.178.518	(939.288.609)	70,50%
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(15.991.911.617)	(16.187.388.334)	(195.476.717)	101,22%
3	Hàng tồn kho	23.683.280.140	30.971.062.547	7.287.782.407	130,77%
	- Hàng tồn kho	23.683.280.140	30.971.062.547	7.287.782.407	130,77%
	- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho				
4	TS ngắn hạn khác	2.425.372.270	5.964.116.079	3.538.743.809	245,91%
	- CP trả trước ngắn hạn	739.634.735	3.256.111.931	2.516.477.196	440,23%
	- Thuế GTGT được khấu trừ	1.685.737.535	2.298.190.333	612.452.798	136,33%
	- Thuế & các khoản khác phải thu	-	409.813.815	409.813.815	
	- Tài sản ngắn hạn khác				
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	61.799.399.607	56.169.142.657	(5.630.256.950)	90,89%
1	TS cố định	59.618.527.804	54.967.952.237	(4.650.575.567)	92,20%
1.1	TSCĐ hữu hình	58.681.881.575	54.147.745.697	(4.534.135.878)	92,27%
	- Nguyên giá	287.134.638.731	287.655.155.994	520.517.263	100,18%
	- GT hao mòn LK	(228.452.757.156)	(233.507.410.297)	(5.054.653.141)	102,21%
1.2	TSCĐ vô hình hình	936.646.229	820.206.540	(116.439.689)	87,57%
	- Nguyên giá	4.166.531.424	4.166.531.424	-	100,00%
	- GT hao mòn LK	(3.229.885.195)	(3.346.324.884)	(116.439.689)	103,61%
2	TS dở dang dài hạn	471.500.000	471.500.000	-	100,00%
	- CPXD dở dang	471.500.000	471.500.000	-	100,00%
3	Tài sản dài hạn khác	1.709.371.803	729.690.420	(979.681.383)	42,69%
	- CP trả trước dài hạn	1.709.371.803	729.690.420	(979.681.383)	42,69%
	-	-	-	-	
B	TỔNG NGUỒN VỐN	205.133.069.253	214.624.496.912	9.491.427.659	104,63%
I	NỢ PHẢI TRẢ	46.581.501.444	49.563.549.766	2.982.048.322	106,40%
1	Nợ phải trả ngắn hạn	46.581.501.444	49.563.549.766	2.982.048.322	106,40%
	- Phải trả ngân hàng	5.528.991.639		(5.528.991.639)	0,00%
	- Phải trả người bán	21.221.175.765	27.663.798.842	6.442.623.077	130,36%
	- Người mua trả tiền trước	3.000.542.160	6.000.000.000	2.999.457.840	199,96%
	- Thuế & các khoản phải nộp NN	408.699.636	11.549.488	(397.150.148)	2,83%
	- Phải trả người LĐ	14.196.280.539	14.104.084.845	(92.195.694)	99,35%
	- CP Phải trả ngắn hạn	830.181.394	344.101.647	(486.079.747)	41,45%
	- DT chưa thực hiện ngắn hạn	58.409.091	215.080.000	156.670.909	368,23%
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	- Phải trả ngắn hạn khác	1.337.221.220	1.224.934.944	(112.286.276)	91,60%

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2021	31/12/2022	So sánh với số đầu kỳ	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
2	Nợ phải trả dài hạn	-	-	-	
	- Dự phòng trợ cấp mất việc			-	
	- Phải trả ngân hàng dài hạn			-	
	- Phải trả dài hạn khác			-	
				-	
II	VỐN CSH	158.551.567.809	165.060.947.146	6.509.379.337	104,11%
	- <i>Vốn góp của CSH</i>	128.530.520.000	128.530.520.000	-	100,00%
	- <i>CL tỷ giá hối đoái</i>			-	
	- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	21.678.400.100	21.678.400.100	-	100,00%
	- <i>Quỹ khác thuộc vốn CSH</i>	7.430.845.886	7.430.845.886	-	100,00%
	- <i>LN sau thuế chưa PP - trong đó:</i>	911.801.823	7.421.181.160	6.509.379.337	813,90%
	+, <i>LNST chưa PP, LK đến cuối kỳ trước</i>	(14.966.246.862)	(256.218.302)	14.710.028.560	1,71%
	+, <i>LNST chưa PP kỳ này</i>	15.878.048.685	7.677.399.462	(8.200.649.223)	48,35%

Phu lục: 02

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	So sánh với CKNT	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ	495.030.199.682	551.629.841.531	56.599.641.849	111,43%
-	Nguyên liệu (Trong đó bao gồm hàng bán trả lại)	192.434.641.050	258.165.480.701	65.730.839.651	134,16%
-	Thành phẩm	177.805.023.940	158.778.101.350	(19.026.922.590)	89,30%
-	XK	16.401.487.140	9.371.514.222	(7.029.972.918)	57,14%
-	Gia công	50.149.312.384	55.467.207.064	5.317.894.680	110,60%
-	Vật tư NN & VT khác	30.478.416.905	43.381.976.825	12.903.559.920	142,34%
-	Khác	27.761.318.263	26.465.561.369	(1.295.756.894)	95,33%
2	Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	
-	Hàng bán trả lại	-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp DV	495.030.199.682	551.629.841.531	56.599.641.849	111,43%
4	Giá vốn	440.859.756.277	491.469.180.255	50.609.423.978	111,48%
-	Nguyên liệu (Trong đó bao gồm hàng bán trả lại)	184.550.179.540	246.258.677.588	61.708.498.048	133,44%
-	Thành phẩm	163.584.093.033	141.981.099.854	(21.602.993.179)	86,79%
-	XK	12.101.650.700	6.759.592.903	(5.342.057.797)	55,86%
-	Gia công	42.390.633.552	45.315.497.709	2.924.864.157	106,90%
-	Vật tư NN & VT khác	28.357.699.468	41.349.404.459	12.991.704.991	145,81%
-	Khác	9.875.499.984	9.804.907.742	(70.592.242)	99,29%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.170.443.405	60.160.661.276	5.990.217.871	111,06%
-	Nguyên liệu	7.884.461.510	11.906.803.113	4.022.341.603	151,02%
-	Thành phẩm	14.220.930.907	16.797.001.496	2.576.070.589	118,11%
-	XK	4.299.836.440	2.611.921.319	(1.687.915.121)	60,74%
-	Gia công	7.758.678.832	10.151.709.355	2.393.030.523	130,84%
-	Vật tư NN & VT khác	2.120.717.437	2.032.572.366	(88.145.071)	95,84%
-	Khác	17.885.818.279	16.660.653.627	(1.225.164.652)	93,15%
6	DT hoạt động tài chính	115.797.812	137.637.254	21.839.442	118,86%
-	Lãi vay NH	103.410.922	48.742.169	(54.668.753)	47,13%
-	Lãi đầu tư	12.328.767	31.734.247	19.405.480	257,40%
-	Lãi CL tỷ giá	58.123	57.160.838	57.102.715	98344,61%
7	Chi phí tài chính	2.412.133.968	2.533.687.650	121.553.682	105,04%

369
CỔ
CỔ
IÒA
HỒ

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	So sánh với CKNT	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
-	CP lãi vay NH & Tcty	2.387.153.568	2.452.371.954	65.218.386	102,73%
-	Lỗ đầu tư	-	-	-	
-	Lỗ CL tỷ giá	24.980.400	81.315.696	56.335.296	325,52%
8	Chi phí bán hàng	6.092.384.751	6.378.342.618	285.957.867	104,69%
-	CP nhân công	106.302.049	113.669.604	7.367.555	106,93%
-	CP NVL	1.666.770.447	2.035.035.264	368.264.817	122,09%
-	KHTSCĐ	1.296.948.405	1.611.429.242	314.480.837	124,25%
-	DV mua ngoài	3.015.151.668	2.618.066.598	(397.085.070)	86,83%
-	CP bằng tiền khác	7.212.182	141.910	(7.070.272)	1,97%
9	Chi phí QLDN	38.514.999.627	41.645.197.739	3.130.198.112	108,13%
-	CP nhân công	20.271.262.860	19.543.126.969	(728.135.891)	96,41%
-	CP NVL	4.687.475.096	3.746.347.120	(941.127.976)	79,92%
-	KHTSCĐ	442.671.988	596.191.050	153.519.062	134,68%
-	CP dự phòng	(267.407.779)	195.476.717	462.884.496	-73,10%
-	DV mua ngoài	3.986.698.973	4.757.484.377	770.785.404	119,33%
-	CP bằng tiền khác	9.394.298.489	12.806.571.506	3.412.273.017	136,32%
10	LN thuần từ SXKD	7.266.722.871	9.741.070.523	2.474.347.652	134,05%
11	Thu nhập khác	9.597.930.165	115.368.337	(9.482.561.828)	1,20%
-	Thanh lý TSCĐ	486.385.252	115.368.337	(371.016.915)	23,72%
-	Bán PL	-	-	-	
-	TN khác	9.111.544.913	-	(9.111.544.913)	0,00%
12	Chi phí khác	43.361.324	153.223.728	109.862.404	353,36%
-	GTCL & Thanh lý TSCĐ	-	153.223.728	153.223.728	
-	Bán PL	-	-	-	
-	CP khác	43.361.324	-	(43.361.324)	0,00%
13	LN khác	9.554.568.841	(37.855.391)	(9.592.424.232)	-0,40%
-	Thanh lý TSCĐ	486.385.252	(37.855.391)	(524.240.643)	-7,78%
-	Bán PL	-	-	-	
-	CP khác	9.068.183.589	-	(9.068.183.589)	0,00%
14	Tổng LN kế toán trước thuế	16.821.291.712	9.703.215.132	(7.118.076.580)	57,68%
15	Điều chỉnh cho thuế TNDN các khoản CP không được trừ khi tính thuế	(14.438.246.862)	-	14.438.246.862	0,00%
-	Các khoản CP không được trừ khi tính thuế	(14.438.246.862)	-	14.438.246.862	0,00%

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	So sánh với CKNT	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
16	Tổng TN chịu thuế	2.383.044.850	9.703.215.132	7.320.170.282	407,18%
17	CP thuế TNDN hiện hành (Thuế suất	943.243.027	2.025.815.670	1.082.572.643	214,77%
18	LN sau thuế TNDN	15.878.048.685	7.677.399.462	(8.200.649.223)	48,35%
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.144	597	(547)	52,19%
19a	Trích lập quỹ KT, PL	1.168.020.125	-	(1.168.020.125)	
19b	LN phân bổ trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.710.028.560	7.677.399.462	(7.032.629.098)	52,19%
19c	Số cổ phiếu BQ gia quyền (CP)=CPĐK+(CP phát hành trong kỳ* số ngày lưu hành trong kỳ /Tổng số ngày trong kỳ) - (số CP mua lại trong kỳ *số ngày được mua lại Cp trong kỳ/Tổng số ngày trong kỳ)	12.853.052	12.853.052	-	100,00%

Kết quả sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2022	So sánh TH đến 31/12/2022 với CKNT	
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2022	Tăng (+), giảm (-)	%
A	B	C	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Vốn Chủ sở hữu, trong đó:	đồng	158.551.567.809	165.060.947.146	6.509.379.337	104,11%
	Vốn góp của Chủ sở hữu	đồng	128.530.520.000	128.530.520.000	-	100,00%
2	Tổng doanh thu	đồng	504.743.927.659	551.882.847.122	47.138.919.463	109,34%
3	Tổng Chi phí thực hiện	đồng	487.922.635.947	542.179.631.990	54.256.996.043	111,12%
4	Hàng tồn kho	đồng	23.683.280.140	30.971.062.547	7.287.782.407	130,77%
5	LN trước thuế	đồng	16.821.291.712	9.703.215.132	(7.118.076.580)	57,68%
6	LN sau thuế	đồng	15.878.048.685	7.677.399.462	(8.200.649.223)	48,35%
7	Tính tự chủ về tài chính					
-	Tổng nợ / tổng tài sản (DAR)	lần	0,23	0,23	0,00	101,70%
-	Tổng TS/vốn CSH	lần	1,29	1,30	0,01	100,50%
-	Tổng nợ / vốn CSH	lần	0,29	0,30	0,01	102,21%
8	Khả năng thanh toán					
-	HS Khả năng thanh toán hiện thời	lần	3,08	3,20	0,12	103,90%
-	HS Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,57	2,57	0,00	100,14%
9	Tính hiệu quả sử dụng vốn					
-	LN sau thuế/DT thuần	%	3,15%	1,39%	(0,02)	44,22%
-	Khả năng sinh lời của tài sản (ROA)	%	8,03%	3,66%	(0,04)	45,56%
-	Khả năng sinh lời của vốn CSH (ROE)	%	10,54%	4,74%	(0,06)	45,01%
-	Tỷ suất lợi nhuận / vốn điều lệ	%	12,35%	5,97%	(0,06)	48,35%
10	Hiệu quả hoạt động					
-	Vòng quay hàng tồn kho	lần	4,94	6,69	1,75	135,37%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	72,84	53,80	(19,03)	73,87%
-	Vòng quay các khoản phải thu	lần	7,77	5,48	(2,29)	70,51%
	Kỳ thu tiền bình quân	ngày	46,36	65,74	19,39	141,82%
-	Vòng quay vốn lưu động	lần	3,05	2,98	(0,07)	97,84%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	118,13	120,73	2,60	102,20%
-	Vòng quay tổng TS	lần	2,19	2,26	0,07	103,00%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	164,12	159,34	(4,78)	97,09%
11	HS bảo toàn vốn	lần	1,11	1,04	(0,07)	93,68%

BẢNG THUYẾT MINH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐỔI ĐẾN 31/12/2022
(Đính kèm Báo cáo của BKS trình HĐQT thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

TT	Diễn giải	Thời gian phát sinh nợ	Nợ xấu ngày 01/01/2022		Số đã hoàn nhập trong kỳ	Số trích thêm trong kỳ	CN GIA LAI		CÔNG TY		Tổng cộng		Tỷ lệ trích DP cuối kỳ (%)
			Giá gốc	Dự phòng			Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
												1	
A	B	C											
I	Nợ đầu tư SXLT		1.253.460.402	1.253.460.402	39.793.683	0	1.213.666.719	1.213.666.719	0	1.213.666.719	1.213.666.719	10=6+8	11=10/9
1	DNTN Chánh Thuận	2009	619.221.050	619.221.050		-	619.221.050	619.221.050		619.221.050	619.221.050		100%
2	Bùi Thị Chân	2013	10.083.450	10.083.450		-	10.083.450	10.083.450		10.083.450	10.083.450		100%
3	Nguyễn Thành Lê	2013	20.000.000	20.000.000		-	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		100%
4	Võ Đại Nghĩa	2013	55.140.210	55.140.210		-	55.140.210	55.140.210		55.140.210	55.140.210		100%
5	Nguyễn Văn Nhượng	2015	53.295.850	53.295.850		-	53.295.850	53.295.850		53.295.850	53.295.850		100%
6	Trần Văn Thuộc	2015	40.851.895	40.851.895		-	40.851.895	40.851.895		40.851.895	40.851.895		100%
7	Phạm Văn Mệnh	2016	129.793.683	129.793.683	19.793.683	-	110.000.000	110.000.000		110.000.000	110.000.000		100%
8	Trần Văn Vĩnh	2018	51.731.178	51.731.178	10.000.000	-	41.731.178	41.731.178		41.731.178	41.731.178		100%
9	Nguyễn Văn Tuyên	2018	88.692.180	88.692.180		-	88.692.180	88.692.180		88.692.180	88.692.180		100%
10	Nguyễn Thị Lưu	2018	27.101.102	27.101.102	5.000.000	-	22.101.102	22.101.102		22.101.102	22.101.102		100%
11	Nguyễn Thị Hóm	2018	31.941.786	31.941.786	5.000.000	-	26.941.786	26.941.786		26.941.786	26.941.786		100%
12	Phạm Văn Nam	2018	125.608.018	125.608.018		-	125.608.018	125.608.018		125.608.018	125.608.018		100%
II	Nợ gia công tách công NLT/L		13.194.487.131	13.194.487.131	0	0	13.194.487.131	13.194.487.131	13.194.487.131	13.194.487.131	13.194.487.131		100%
1	Cty Thiên Lợi Hòa	2006	11.623.455.634	11.623.455.634		-	11.623.455.634	11.623.455.634		11.623.455.634	11.623.455.634		100%
2	Cty XNK Hưng Yên	2.010	84.940.362	84.940.362		-	84.940.362	84.940.362		84.940.362	84.940.362		100%
3	DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	2013	120.880.930	120.880.930		-	120.880.930	120.880.930		120.880.930	120.880.930		100%
4	Cty CPĐT Nội Bài	2.013	1.365.210.205	1.365.210.205		-	1.365.210.205	1.365.210.205		1.365.210.205	1.365.210.205		100%
III	Nợ bồi thường hao hụt TM		1.353.078.584	1.353.078.584	0	0	1.353.078.584	1.353.078.584	0	1.353.078.584	1.353.078.584		100%
1	Nguyễn Văn Thông	2007	134.377.108	134.377.108		-	134.377.108	134.377.108		134.377.108	134.377.108		100%
2	Phạm Văn Việt	2009	384.302.322	384.302.322		-	384.302.322	384.302.322		384.302.322	384.302.322		100%
3	Vũ Duy Hiền	2012	667.371.099	667.371.099		-	667.371.099	667.371.099		667.371.099	667.371.099		100%
4	Phạm Quốc Khánh	2006 & 2009	167.028.055	167.028.055		-	167.028.055	167.028.055		167.028.055	167.028.055		100%
IV	Nợ khác		511.791.000	190.885.500	0	235.270.400	0	1.071.465.000	426.155.900	1.071.465.000	426.155.900		40%
1	Cty TNHH SX chống thấm Brolly - Nợ từ 24-T đến dưới 36T	2020	186.741.000	93.370.500	37.348.200	-	186.741.000	130.718.700	130.718.700	186.741.000	130.718.700		70%
2	CTy TNHH Điện Thịnh Cường - Nợ từ 6T đến dưới 12T - Nợ từ 12T đến dưới 24T	2021	325.050.000	97.515.000	197.922.200	-	884.724.000	130.718.700	295.437.200	884.724.000	295.437.200		33%
						-	734.624.000	220.387.200	734.624.000	220.387.200	734.624.000		30%
						-	150.100.000	75.050.000	150.100.000	75.050.000	150.100.000		50%
Tổng cộng			16.312.817.117	15.991.911.617	39.793.683	235.270.400	2.566.745.303	2.566.745.303	14.265.952.131	13.620.643.031	16.832.697.434		96%

Phụ lục 05 : Thuyết minh chi tiết tình hình quản lý nợ xấu đã trích lập dự phòng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà

(Đính kèm Báo của Ban Kiểm soát trình Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hoà Việt).

1. Tổng quan về tình hình quản lý khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà

Thực hiện hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà về việc chế biến 2.500 tấn thành phẩm thuốc lá Trung Quốc đã tách cọng.

Tính đến thời điểm 27/12/2006, số tiền Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà phải trả cho Công ty Cổ phần Hoà Việt liên quan tới hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 là: 12.569.240.634 đồng; trong đó:

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 10.196.264.232 đồng

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 1.472.216.245 đồng

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 900.760.157 đồng

Số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Hoà Việt là: 945.785.000 đồng

Số tiền Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà còn phải trả cho Công ty Cổ phần Hoà Việt (tính tới thời điểm 27/12/2006) là: **11.623.455.634 đồng**.

Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà đã bị Cơ quan Cảnh Sát điều tra Bộ Công An khởi tố hình sự về tội buôn lậu và trốn thuế theo quyết định số 06/C15 (P11) ngày 12/09/2006. Đồng thời lô hàng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà thuê Công ty Cổ phần Hoà Việt gia công tại hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 bị tịch thu và Giám đốc Công ty phải thụ án 28 năm tù tính từ ngày 09/9/2006 theo bản án số 219/2009/HSPT ngày 17/04/2009 chính vì vậy mà Công ty không thể thu được số tiền gia công tách cọng trên.

Công ty đã gửi công văn đến Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà đơn đốc thanh toán cũng như gửi công văn đến các cơ quan chức năng đề nghị hỗ trợ thu hồi công nợ nhưng vẫn không thu được công nợ do Công ty đã ngưng hoạt động không có khả năng thanh toán, việc liên hệ để ký xác nhận nợ gặp rất nhiều khó khăn (không còn văn phòng làm việc, không liên hệ được với người có thẩm quyền để xác nhận nợ để bổ túc hồ sơ).

Hiện nay, Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp (Ngày 19/12/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai gửi Công văn số 30/CV-ĐKKD cho Công ty Cổ phần Hoà Việt cung cấp thông tin tình trạng hoạt động của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà: giải thể theo quyết định 10679/17 ngày 30/11/2017 của phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lào Cai về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp); Giám đốc doanh nghiệp đang thi hành án (28 năm tính từ ngày 09/9/2006, theo phán quyết của Tòa án nhân dân tối cao TP Hà Nội số 219/2009/HSPT ngày 17 tháng 4 năm 2009).

Khoản nợ xấu của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà tồn tại đã lâu mặc dù đã trích dự phòng 100% nợ gốc (tính tới thời điểm 31/12/2022 là: **11.623.455.634 đồng**), nhưng chưa được xử lý tài chính do hồ sơ còn thiếu một số chứng từ không được bổ sung theo qui định.

2. Tình hình trích lập và xử lý khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà tại Công ty (theo hồ sơ do phòng TCKT cung cấp) như sau:

Theo qui định tại điều 6, Thông tư số: 48/2019/TT-BTC, ngày 08/8/2019 của BTC	Theo hồ sơ lưu tại Phòng TCKT Công ty
<p>1. Đối tượng lập dự phòng là các khoản nợ phải thu.....đảm bảo điều kiện sau:</p> <p>a) Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả, bao gồm:</p>	
<p>-Phải có một trong số các chứng từ gốc sau: Hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, cam kết nợ</p>	<p>- Hợp đồng gia công chế biến NLTL theo tiêu chuẩn nội địa số 27/GC2005, ngày 24/10/2005</p>
<p>-Bản thanh lý hợp đồng (nếu có)</p>	<p>Không có Bản thanh lý Hợp đồng</p>
<p>-Phải có bảng đối chiếu công nợ; Trường hợp không có đối chiếu công nợ thì phải có văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi (có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát)</p>	<p>- Biên bản đối chiếu công nợ được ông Nguyễn Ngọc Lâm ký xác nhận vào ngày 20/11/2018; tuy nhiên, do Giấy uỷ quyền cho ông Lâm (Người ký xác nhận nợ) đã hết hiệu lực và tại thời điểm này Công ty Thiên Lợi Hoà đã giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD.</p> <p>- Trong năm 2006, Công ty có gửi 06 (sáu) công văn đề nghị thanh toán tiền gia công mà đối tượng nợ phải trả, nhưng không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát (*).</p>
<p>-Bảng kê công nợ</p>	<p>Bảng kê do Công ty Cổ phần Hoà Việt lập kèm theo công văn đòi nợ</p>
<p>-Các chứng từ khác có liên quan</p>	<p>Chi tiết tại mục 3</p>
<p>b) Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:</p> <p>- Nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên..., <u>doanh nghiệp đã gửi đối chiếu xác nhận nợ hoặc đơn đốc thanh toán nhưng vẫn chưa thu hồi được nợ.</u></p> <p>- Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định đối tượng nợ có khả năng không trả được nợ</p>	<p>-Nợ phát sinh từ năm 2006, Công ty có gửi công văn đòi nợ nhưng không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát;</p> <p>- Có thực hiện đối chiếu nợ nhưng thời điểm đối chiếu khi DN đã giải thể.</p>
<p>2. Mức trích lập: đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 12 tháng trở lên:</p>	<p>Công ty đã trích lập dự phòng 100% nợ gốc là: 11.623.455.634 đồng (nợ phát sinh từ 2006 không thu hồi được)</p>
<p>4. Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi</p>	<p>Công ty chưa xử lý tài chính cho khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng này.</p>

<p>a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi là các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán hoặc chưa đến thời hạn thanh toán thuộc một trong những trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng nợ - Đối tượng nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động hoặc giải thể. -..... - Khoản nợ phải thu đã được trích lập 100% dự phòng theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 4 điểm a khoản 2 Điều này mà sau 03 năm tính từ thời điểm doanh nghiệp trích lập đủ 100% dự phòng mà vẫn chưa thu hồi được nợ..... 	
<p>b) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này khi có đủ các tài liệu chứng minh, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu chứng minh khoản nợ chưa thu hồi được đến thời điểm xử lý nợ doanh nghiệp đang hạch toán nợ phải thu trên sổ kế toán của doanh nghiệp như: hợp đồng kinh tế; khế ước vay nợ; cam kết nợ; bản thanh lý hợp đồng (nếu có); đối chiếu công nợ (nếu có); văn bản đề nghị đối chiếu công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi (<u>có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát</u>); bảng kê công nợ và các chứng từ khác có liên quan. - Trường hợp đối với tổ chức kinh tế: <ul style="list-style-type: none"> + Đối tượng nợ đã phá sản: có quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo Luật phá sản. + Đối tượng nợ đã ngừng hoạt động, giải thể: có văn bản xác nhận hoặc thông báo bằng văn bản/thông báo trên trang điện tử chính thức của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động hoặc giải thể; hoặc khoản nợ đối tượng nợ không 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có biên bản thanh lý; - Văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ được lập tại thời điểm khi DN đã giải thể; - Văn bản đòi nợ do doanh nghiệp gửi cho đối tượng nợ nhưng không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát (trả lại hoặc không tới).

360
C
C
I
H

<p>có tài sản để thi hành án.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với khoản nợ phải thu..... - Các hồ sơ, tài liệu chứng minh khoản nợ phải thu đã được trích lập 100% dự phòng theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 4 điểm a khoản 2 Điều này mà sau 03 năm tính từ thời điểm doanh nghiệp trích lập đủ 100% dự phòng mà vẫn chưa thu hồi được nợ hoặc.... 	
---	--

(*) Chi tiết các Công văn đòi nợ Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà (hồ sơ không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát):

+ Công văn số 141/CPHV-TCKT ngày 10/5/2016 (dư nợ: 10.052.672.749 đồng);

+ Công văn số 186/CPHV-TCKT ngày 09/6/2016 (dư nợ: 10.799.721.783 đồng);

+ Công văn số 241A/CPHV-TCKT ngày 31/8/2016 (dư nợ: 10.595.444.759 đồng);

+ Công văn số 257/CPHV-TCKT ngày 19/9/2016 (dư nợ: 10.759.047.977 đồng);

+ Công văn số 325/CPHV-TCKT ngày 27/11/2016 (dư nợ: 11.357.136.996 đồng);

+ Công văn số 355/CPHV-TCKT ngày 27/12/2016 (dư nợ: 11.623.455.634 đồng).

3. Chi tiết các Chứng từ khác có liên quan đến công nợ khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà:

- Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006 giữa Công ty Cổ phần Hoà Việt và Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà.

- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, LT/2005N số 0081280 ngày 14/4/2006 giá trị sau thuế 9.705.721.872 đồng;

- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, YE/2005N số 0095872 ngày 09/6/2006 giá trị sau thuế 441.616.560 đồng;

- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, HR/2006N số 0038956 ngày 11/7/2006 giá trị sau thuế 48.925.800 đồng.

- Phiếu thu tiền số 070/07-PT06 ngày 26/7/2006 thu số tiền 945.785.000 đồng.

- Giấy uỷ quyền ký ngày 14/10/2006 do Giám đốc Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà là Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên (người uỷ quyền) và người được uỷ quyền là ông Nguyễn Ngọc Lâm với thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký.

- Biên bản đối chiếu Công nợ Ông Nguyễn Ngọc Lâm ký xác nhận ngày 20/11/2018 (hết thời hạn uỷ quyền và sau thời gian Doanh nghiệp bị giải thể năm 2017 theo Quyết định thu hồi giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 10679/17 ngày 30/11/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai).

- Công văn số 08/CV-TLH ngày 30/10/2006 của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà về nội dung đang tồn tại lô hàng gia công chế biến 27/GC2005.

- Thông báo số 442/TB.ĐKKD ký ngày 19/9/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai về việc vi phạm của Doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

- Quyết định thu hồi giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 10679/17 ngày 30/11/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai.

- Công văn số 463/CPHV-TCKT ngày 09/11/2018 của Công ty Cổ phần Hoà Việt đề nghị cung cấp thông tin doanh nghiệp (Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà).

- Công văn số 30/CV-ĐKKD ký ngày 19/12/2018 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai, cung cấp thông tin doanh nghiệp bị giải thể theo Quyết định số 10679/17 ngày 30/11/2017.

- Công văn số 374/UBND ngày 15/12/2022 của UBND phường Lào Cai, thành phố Lào Cai về việc trả lời xác minh tình trạng cư trú của công dân Nguyễn Thị Ngọc Liên, sinh năm 1963.

- Quyết định số 03/C15 (P11) ngày 22/9/2006 của Cơ quan CSĐT Bộ Công An, quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự (lô hàng Công ty TNHH TLH gia công tại Công ty CPHV theo Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006).

- Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự ngày 29/9/2006, theo Quyết định số 03/C15 (P11) ngày 22/9/2006 của Cơ quan CSĐT Bộ Công An, quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự (lô hàng Công ty TNHH TLH gia công tại Công ty CPHV theo Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006).

- Biên bản bàn giao tài sản ngày 21/3/2007 giữa Cơ quan CSĐT – Bộ Công An (bên có tài sản bán) và bên trúng đấu giá mua tài sản là Công ty Cổ phần Đầu tư XNK XD và phát triển Giáo dục Thăng Long với tổng lượng hàng hoá là 1.950.916 kg (lá thuốc lá: 1.634.336 kg, cọng thuốc lá: 304.260 kg và vụn thuốc lá: 12.320 kg).

- Biên bản bàn giao tài sản ngày 21/3/2007 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư XNK XD và phát triển Giáo dục Thăng Long (bên có tài sản bán) và Công ty Cổ phần XNK Hưng Yên (bên mua tài sản) với tổng lượng hàng hoá là: 1.950.916 kg (lá thuốc lá: 1.634.336 kg, cọng thuốc lá: 304.260 kg và vụn thuốc lá: 12.320 kg).

- Công văn số 290/CPHV-KH ngày 03/11/2006 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi (Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương, Bộ Thương Mại, Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối cao, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và chức vụ (C15) Bộ Công An về việc “xin phép giải quyết nhanh lô hàng 1.950.916 kg của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà đã được cơ quan CSĐT C15 thu giữ”.

- Công văn số 12/CPHV-KH ngày 22/01/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra C15- Tổng Cục Cảnh sát- Bộ Công An về việc “xin giải quyết lô hàng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 63/CPHV-TCKT ngày 21/3/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An về việc “Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 118/CPHV-TCKT ngày 23/5/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Bộ Công An và Cục Chống tham nhũng (C37) về việc “Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 125/CPHV-TCKT ngày 29/5/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao và Cục Chống tham nhũng (C37) về việc “Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 506/TLVN-TCKT ngày 16/7/2007 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao về việc “Đề nghị thanh toán bù trừ nợ giữa 02 Công ty con liên quan trong vụ án Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 302/CPHV-TCKT ngày 06/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Toà Án Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc “Đề nghị được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 303/CPHV-TCKT ngày 06/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc “Đề nghị được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 138/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao về việc “Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 139/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Cơ quan Cảnh Sát Điều tra Bộ Công An về việc “Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 140/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Toà Án Nhân Dân Tối Cao về việc “Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 06/CPHV-KD ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và HĐQT Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc “Báo cáo tình hình gia công nguyên liệu cho Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 26/CPHV-TCKT ngày 29/01/2010, của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc “Báo cáo tình hình gia công nguyên liệu cho Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 531/CPHV-TCKT ngày 23/10/2020 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc “xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 390/CPHV-TCKT ngày 23/7/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc “xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà và Công ty Cổ phần Nội Bài”.

- Công văn số 547/CPHV-TCKT ngày 13/10/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc “tình hình xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 690/BC-CPHV ngày 17/12/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc “Báo cáo nội dung, quá trình thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà và Công ty Cổ phần Nội Bài”.

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 279/QĐ-CPHV ngày 04/6/2008) số 05/BB-CPHV ngày 01/3/2010.

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ và trích lập dự phòng năm 2019 của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 304/QĐ-CPHV ngày 03/12/2018) ngày 14/01/2020.

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 304/QĐ-CPHV ngày 03/12/2018) ngày 23/3/2020 về xử lý công nợ của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà).

Phụ lục: 06

BẢNG CHIẾT TÍNH TIỀN THUÊ ĐẤT KHU LONG BÌNH TỬ 01/01/2011 ĐẾN 31/12/2015
Theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số: 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 và Công Văn của Cục thuế
Đồng Nai số: 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020

(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

TT	Nội dung	Công ty TL Sài Gòn	Công ty CP Hòa Việt	Tổng cộng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	Tạm nộp theo đơn giá HĐ số 47				
1	Diện tích (m ²)	54.100	157.106	211.206	
2	Đơn giá (đ/m ² /năm)	3.225	3.225		
3	Số tiền thuê đất phải nộp một năm (đ)	174.472.500	506.727.000	681.199.500	
4	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2014 (đ)	697.890.000	2.026.908.000	2.724.798.000	
5	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2015 đến 17/9/2015 (đ)	124.553.979	361.746.775	486.300.754	
6	Số tiền thuê đất phải nộp từ 18/9/2015 đến 30/9/2015 (đ)		145.979.754	145.979.754	
7	Tổng số tiền phải nộp từ 2011-2015 (theo đơn giá HĐ 47)	822.443.979	2.534.634.529	3.357.078.508	
8	Tổng số tiền đã nộp từ 2011-2015 (tạm nộp theo đơn giá HĐ 47)	822.443.979	2.534.634.529	3.357.078.508	
II	Phải nộp theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 và Công Văn của Cục thuế ĐN số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020				
1	Diện tích (m ²)	56.993	154.213	211.206	
2	Đơn giá (đ/m ² /năm)	25.000	25.000		
3	Số tiền thuê đất phải nộp một năm (đ)	1.424.825.000	3.855.325.000	5.280.150.000	
4	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2014 (đ)	5.699.300.000	15.421.300.000	21.120.600.000	
5	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2015 đến 17/9/2015 (đ)	1.017.166.736	2.752.273.681	3.769.440.417	
6	Số tiền thuê đất phải nộp từ 18/9/2015 đến 30/9/2015 (đ)		1.103.051.319	1.103.051.319	
7	Tổng số tiền phải nộp từ 2011-2015 (theo đơn giá điều chỉnh)	6.716.466.736	19.276.625.000	25.993.091.736	
8	Tổng số tiền đã nộp từ 2011-2015 (tạm nộp theo đơn giá HĐ 47)	822.443.979	2.534.634.529	3.357.078.508	
III	Chênh lệch tiền thuê đất phải nộp theo đơn giá điều chỉnh cho cả giai đoạn từ 2011-2015	5.894.022.757	16.741.990.471	22.636.013.228	

Ghi chú:

Theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015, Từ ngày 18/9/2015 Công ty Thuốc Lá Sài Gòn tách thửa nên năm 2015 tiền thuê đất chỉ tính cho Công ty TLSG là 257 ngày và tiền thuế phải nộp của Hoà Việt sẽ không tính cho phần diện tích 56.993 m² kể từ 18/9/2015 = 103 ngày./.

Phụ lục: 07

BẢNG CHIẾT TÍNH TIỀN THUÊ ĐẤT KHU LONG BÌNH TỬ 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2022
Theo Thông báo số :5409/TB-CTĐN, ngày 02/6/2021 của Cục Thuế Đồng Nai
(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đ/m ² /năm)	Số tiền phải nộp một năm (đ)	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	4
1	Đơn giá Công ty tạm nộp theo đơn giá tại TB số 5380/TB-CT ngày 27/6/2016	154.213		1.757.094.000	
-	Diện tích tính từ vạch chỉ giới qui hoạch mở đường đến mét thứ 25	7.692	30.000	230.760.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 25 đến mét thứ 50	6.430	24.000	154.320.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 50 đến mét thứ 100	12.355	18.000	222.390.000	
-	DT tính từ mét thứ 101 đến hết chiều sâu thửa đất	127.736	9.000	1.149.624.000	
2	Số tiền thuê đất Công ty tạm nộp năm 2021 & 2022			3.514.188.000	
3	Số tiền thuê đất phải nộp 01 năm theo đơn giá tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021	154.213		11.599.368.000	
-	Diện tích tính từ vạch chỉ giới qui hoạch mở đường đến mét thứ 50	14.122	132.000	1.864.104.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 51 đến mét thứ 100	12.355	105.600	1.304.688.000	
-	DT tính từ mét thứ 101 đến hết chiều sâu thửa đất	127.736	66.000	8.430.576.000	
4	Số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2021 & 2022 theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021	-		23.198.736.000	
5	Chênh lệch tiền thuê đất phải nộp 02 năm (2021 & 2022) theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021 (5=4-2)			19.684.548.000	
6	Chênh lệch tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ 2011-2015, theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5546/TB-CT ngày 18/6/2020; trong đó:			22.636.013.228	
-	<i>Tính cho Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>	<i>154.213</i>		<i>16.741.990.471</i>	
-	<i>Tính cho Công ty TL Sài Gòn phải nộp cho giai đoạn từ 2011 đến 2015</i>	<i>56.993</i>		<i>5.894.022.757</i>	
7	Tổng chênh lệch tiền thuê đất phải nộp đến 31/12/2022 nếu thua kiện, buộc phải nộp theo thông báo của Cục thuế Đồng Nai (7=5+6); trong đó:			42.320.561.228	
-	<i>Tính cho Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>			<i>36.426.538.471</i>	
-	<i>Tính cho Công ty TL Sài Gòn phải nộp cho giai đoạn từ 2011 đến 2015</i>	<i>56.993</i>		<i>5.894.022.757</i>	

***) Ghi chú:** Số tiền thuế phải nộp hàng năm giai đoạn 2021-2025 so với giai đoạn 2016-2020 bằng 6,6 lần (tỷ lệ 660%)